

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN VẬT LÝ 8

| NỘI DUNG | GHI CHÚ |
|---|--|
| PHẦN I: CƠ HỌC | CHỦ ĐỀ 1 CHUYỂN ĐỘNG CƠ HỌC |
| <p>Hoạt động 1: I Chuyển động cơ là gì?</p>  <p>— Hai chiếc xe chạy trên đường, vật nào đứng yên, vật nào chuyển động? TH1:Nếu ta đứng ở trên mặt đất thì thấy vật nào đứng yên, vật nào chuyển động? Gợi ý: chiếc xe chuyển động, cây cối đứng yên TH2:Nếu ta đứng trên xe buýt thì thấy vật nào đứng yên, vật nào chuyển động? Gợi ý: chiếc xe đứng yên, cây cối chuyển động.</p> <p>— Vậy một vật đứng yên hay chuyển động là do ta chọn so sánh vật đó với vật nào để quan sát, vật được chọn để làm chuẩn thì ta nói vật đó là vật được chọn làm mốc.</p> <p>— Vật chuyển động khi vị trí của vật so với vật mốc thay đổi theo thời gian</p> <p>— Vật đứng yên khi vị trí của vật so với vật mốc không thay đổi theo thời gian.</p> <p>— Hãy quan sát H1.5,6,7, xác định vật mốc để biết ô tô trên đường , thuyền trên sông , đám mây trên bầu trời . đang chuyển động hay đứng yên</p> | <p>I Chuyển động cơ là gì? Sự thay đổi vị trí của một vật theo thời gian so với vật khác được chọn gọi là chuyển động cơ học.(gọi tắt là chuyển động)</p> |
| II. Tính tương đối của chuyển động và đứng yên — So với người đứng chờ ở trạm thì bác tài xế | II. Tính tương đối của chuyển động và đứng yên |

| | |
|---|--|
| <p><i>chuyển động. Chỉ ra vật mốc khi đó?</i></p> <p>— So với chiếc xe và người hành khách ngồi trên xe, bác tài xế lại đang ngồi yên. Chỉ ra vật mốc khi đó?</p> <p>— Một vật có thể chuyển động đối với vật này nhưng ại đứng yên so với vật khác</p> <p>— Chuyển động hay đứng yên có tính tương đối, tùy thuộc vào vật được chọn làm mốc.</p> | <p>Chuyển động hay đứng yên có tính tương đối, tùy thuộc vào vật được chọn làm mốc.</p> <p>Vd: Chiếc xe chuyển động so với <u>cây cối</u> bên đường nhưng lại đứng yên so với <u>người ngồi trên xe</u>.</p> |
| <p>III. Phân biệt chuyển động theo hình dạng quỹ đạo</p> <p>HS đọc thông tin và ví dụ H1.9,10,11,12 TLD_H VL8/9</p> <p>*.Thế nào là quỹ đạo của một vật gì?</p> <p>*.Có mấy dạng chuyển động ?</p> | <p>III. Phân biệt chuyển động theo hình dạng quỹ đạo</p> <p>Đường mà một vật vạch ra trong không gian khi cử được gọi là quỹ đạo cử của một vật</p> <p>*Tùy theo hình dạng quỹ đạo, người ta phân biệt chuyển động thẳng, cử cong. cử tròn là 1 dạng trường hợp của cử cong</p> |
| <p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p> <p>-Củng cố, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học các em trả lời các câu hỏi vào vở (GV KIỂM TRA KHI VÀO HỌC TRỰC TIẾP)</p> | <p>HS đọc thông tin H1.13,14 TLD_H VL8/9</p> <p>HS đọc thông tin H15TLD_H VL8/11</p> <p>Làm bài luyện tập 1 đến 8 (STLD-H VL8)/ trang11,12</p> <p>Và trả lời câu hỏi vào tập.</p> |

Trường: **THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG**

Họ tên học sinh:

Lớp:

| Môn học | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|---------|--|---|
| Lý | <p>I Chuyển động cơ là gì?</p> <p>II. Tính tương đối của chuyển động và đứng yên</p> <p>III. Phân biệt chuyển động theo hình dạng quỹ đạo</p> <p>Làm bài tập :</p> | <p>1.....</p> <p>2.</p> <p>3.</p> |

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN VẬT LÝ 8

| NỘI DUNG | GHI CHÚ |
|--|--|
| <p>PHẦN I: CƠ HỌC</p> | <p>CHỦ ĐỀ 2: TỐC ĐỘ. CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU – CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU</p> |
| <p>Hoạt động 1: I. Chuyển động nhanh ,chậm và sự phụ thuộc vào thời gian , quãng đường đi — HS đọc thông tin H2.2a,b,c TLD_H VL8/14,15 và điền thông tin vào bảng số liệu <u>Rút ra nhận xét:</u> — Trên cùng một quãng đường , vật chuyển động càng nhanh khi thời gian chuyển động càng ít — Vật cũng chuyển động càng nhanh khi quãng đường đi được trong một giây càng lớn</p> | |
| <p>II. Tốc độ — HS đọc thông tin H2.2a,b,c TLD_H VL8/14,15 — Ở HĐ 1, chuyển động nào có tốc độ nhanh nhất là xe lửa nhanh nhất (20m/s), nhỏ nhất là Người chạy bộ chậm nhất (2m/s). — HS đọc thông tin HĐ3 TLD_H VL8/14,15</p> | <p>II. Tốc độ Tốc độ cho biết độ nhanh chậm của vật chuyển động đo bằng quãng đường vật đi được trong 1 đơn vị thời gian. Công thức</p> $v = \frac{s}{t}$ <p>s : quãng đường đi được (m) t : thời gian đi hết quãng đường đó (s) v : tốc độ (m/s)</p> |
| <p>HS đọc thông tin HĐ4 TLD_H VL8/15,16 * GV hướng dẫn các bước giải BT + Đọc kĩ đề + Tóm tắt đề cho biết đại lượng nào ? yêu cầu tìm gì? + Vận dụng kiến thức đã học để làm</p> | <p>Tóm tắt: s₁= 0,6 km t₁= 10 phút = 1/6 h s₂= 1,8 km t₂= 20 phút = 1/3 h v₁= ? km/h v₂= ? km/h Giải:</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>Tốc độ của bạn An</p> $v_1 = \frac{s_1}{t_1}$ $v_1 = \frac{0,6}{\frac{60}{60}} = 3,6(km/h)$ <p>Tốc độ của bạn Bình</p> $v_2 = \frac{s_2}{t_2}$ $v_2 = \frac{1,8}{\frac{20}{60}} = 5,4(km/h)$ <p>Bạn Bình đi nhanh hơn bạn AN . Vì $v_2 > v_1$</p> |
|--|--|

| | |
|--|---|
| <p>III.Liên hệ giữa chuyển động đều, không đều với tốc độ.</p> <p>— HS đọc thông tin HĐ1 TLD_H VL8/20,21 và điền thông vào bảng 3.1</p> <p><u>Nhận xét</u></p> <p>— Khi xe chuyển động đều, tốc độ của xe trên các đoạn đường là <u>bằng nhau</u></p> <p>— HS đọc thông tin HĐ2 TLD_H VL8/20,21 và điền thông vào bảng 3.2</p> <p><u>Nhận xét</u></p> <p>— Chuyển động không đều là chuyển động có tốc độ <u>thay đổi</u> theo thời gian .</p> <p>— HS đọc thông tin HĐ3 TLD_H VL8/22 và nhận xét về kim tốc kế trong các trường hợp</p> <p><i>Hướng dẫn trả lời:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Khi xe chuyển động đều kim tốc kế không đổi + Khi xe chuyển động nhanh dần kim tốc kế tăng + khi xe chuyển động chậm dần kim tốc kế giảm. | <p>III.Liên hệ giữa chuyển động đều, không đều với tốc độ.</p> <p>Chuyển động đều là chuyển động có tốc độ <u>không thay đổi</u> theo thời gian .</p> <p>Vd: Kim đồng hồ đang quay</p> <p>Chuyển động <u>không đều</u> là chuyển động có <u>tốc độ thay đổi</u> theo thời gian.</p> <p>Vd: Xe xuống dốc nhanh dần</p> |
| <p>IV. Tốc độ trung bình của chuyển động không đều</p> <p>— HS đọc thông tin HĐ4TLD_H VL8/22 và tính tốc độ trung bình.</p> <p><u>Gợi ý đáp án:</u></p> <p>tốc độ trung bình trên quãng đường OD</p> | <p>IV. Tốc độ trung bình của chuyển động không đều</p> <p>Tốc độ trung bình của một chuyển động không đều trên một quãng đường được tính bởi công thức</p> |

| | |
|---|--|
| $v_{tb} = \frac{s}{t} = \frac{48}{8}$ $v_{tb} = 6(m/s)$ <p>+ tốc độ trung bình trên quãng đường OB</p> $v_{tb} = \frac{s}{t} = \frac{12}{4}$ $v_{tb} = 3(m/s)$ <p>+tốc độ trung bình trên qđ BD</p> $v_{tb} = \frac{s}{t} = \frac{(48-27)}{(8-6)}$ $v_{tb} = \frac{21}{2} = 10,5(m/s)$ <p>HS nêu một vài ví dụ chuyển động đều , chuyển động không đều.</p> | $v_{tb} = \frac{s}{t}$ <p>s: quãng đường đi được t: Thời gian đi hết quãng đường đó.</p> |
| <p>V. Vận dụng</p> <p>— HS đọc thông tin HĐ5TLD_H VL8/22 và trả lời chuyển động của ô tô là chuyển động gì?</p> <p>— Gợi ý đáp án:</p> <p>— Chuyển động của ô tô là không đều . Vì có lúc chuyển động nhanh , có lúc chuyển động chậm do phụ thuộc tính hiệu đèn giao thông .</p> <p>+ tốc độ trung bình</p> <p>+Thời gian cũ</p> $t = \frac{s}{v} = \frac{125}{50}$ $t = 2,5(km/h)$ <p>Giới thiệu thêm công thức tính tốc độ trung bình trên các quãng đường</p> $v_{tb} = \frac{s_1 + s_2 + \dots + s_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n}$ <p>HS đọc thông tin HĐ6TLD_H VL8/22 và giải bài:</p> | <p>V. Vận dụng</p> <p>Công thức tính tốc độ trung bình trên các quãng đường</p> $v_{tb} = \frac{s_1 + s_2 + \dots + s_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n}$ <p>Tóm tắt</p> $s_1 = 120m$ $t_1 = 20s$ $s_2 = 240m$ $t_2 = 40s$ $v_{tb1} = ?$ $v_{tb2} = ?$ $v_{tb} = ?$ <p>+Chuyển động của xe trên mỗi quãng đường là chuyển động đều</p> <p>+Tốc độ trung bình của xe khi xuống dốc</p> $v_{tb1} = \frac{s_1}{t_1} = \frac{120}{20}$ $v_{tb1} = 6(m/s)$ <p>+Tốc độ trung bình của xe khi chạy quãng đường ngang</p> $v_{tb2} = \frac{s_2}{t_2} = \frac{240}{40}$ $v_{tb1} = 6(m/s)$ |

| | |
|--|---|
| | <p>+Tốc độ trung bình của xe trên cả hai quãng đường</p> $v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2}$ $v_{tb} = \frac{120 + 240}{20 + 40}$ $v_{tb} = \frac{360}{60} = 6(m/s)$ |
| <p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p> <p>-Củng cố, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học các em trả lời các câu hỏi vào vở (GV KIỂM TRA KHI VÀO HỌC TRỰC TIẾP)</p> | <p>Làm bài luyện tập 3 đến 7 (STLD-H VL8)/ trang 23,24</p> |

Trường: **THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG**

Họ tên học sinh:

Lớp:

| Môn học | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|---------|---|---|
| Lý | <p>I.Chuyển động nhanh ,chậm và sự phụ thuộc vào thời gian , quãng đường đi</p> <p>II. Tốc độ</p> <p>III.Liên hệ giữa chuyển động đều, không đều với tốc độ.</p> <p>IV. Tốc độ trung bình của chuyển động không đều</p> <p>V. Vận dụng</p> <p>Làm bài tập :</p> | <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> |

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN VẬT LÝ 8

| NỘI DUNG | GHI CHÚ |
|--|---|
| PHẦN I: CƠ HỌC | ÔN TẬP |
| <p>Hoạt động 1:</p> <p>— HS xem lại nội dung kiến thức và công thức để trả lời các câu hỏi ôn tập.</p> <p>— HS làm các câu hỏi ở phần luyện tập của các chủ đề 1,2,3 vào tập.</p> <p>Gợi ý đáp án:</p> <p>1./ Chủ đề 1.</p> <p>*.4/11 Chọn B (phải là vật nào đó đứng yên so với mặt đất)</p> <p>*.5/12 Chọn B (Hành khách ngồi trên n xe cđ so với người tài xế của xe)</p> <p>*.6./12 Chọn C (Vật có thể có quỹ đạo cong với vật mốc này nhưng lại đứng yên với vật mốc khác).</p> <p>*.7./12(Không luôn đúng .Vì cđ tròn chọn tâm làm mốc có bán kính không đổi.)</p> <p>*.8./12</p> <p>+Các buồng chứa khách chuyển động so với trụ cáp và cây bên đường</p> <p>+Các buồng chứa khách đứng yên so với trụ cáp và cây bên đường</p> <p>Các buồng chứa khách khác</p> | |
| <p>2./ Chủ đề 2.</p> <p>*.3/16 Chọn C (Tốc độ cđ càng lớn)</p> <p>*.4/16 Chọn A Cđ I nhanh hơn cđ II. Vì $16 \text{ m/s} = 57,6 \text{ km/h}$</p> | <p>5/16</p> <p>Tóm tắt</p> <p>$s = 1400 \text{ km}$</p> <p>$t = 1 \text{ h } 45 \text{ min} = 1,75 \text{ h}$</p> <p>$v = ? \text{ km/h, m/s}$</p> <p>Tốc độ của máy bay</p> $v = \frac{s}{t}$ $v = \frac{1400}{1,75} = 800(\text{km} / \text{h}) = 222,22(\text{m} / \text{s})$ <p>*.6/17</p> <p>Tóm tắt</p> <p>$v = 12 \text{ km/h}$</p> <p>$s = 4 \text{ km}$</p> <p>$t = ?$</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>Thời gian chuyển động</p> $t = \frac{s}{v}$ $t = \frac{4}{12} = 0,3333333333(h) = 20(\text{min})$ <p>*.7/17 Tóm tắt v=4,5km/h t= 20 min = $\frac{20}{60} = \frac{1}{3} h$ s=? Quãng đường HS đi được $s = v.t$ $s = 4,5 \cdot \frac{1}{3} = 1,5(km) = 1500(m)$</p> |
| <p>3./ Chủ đề 3 *.3/23 Chọn C (Tàu hỏa vào ga) *.4/23 Chọn D (Hòn bi đi xuống nhanh dần , đi lên chậm dần)</p> | <p>*.2/23 Tóm tắt $t = 6h20 \text{ min} - 6h40 \text{ min} = 20 \text{ min}$ $t = \frac{1}{3} h$ $s = 1,8km$ $v_{tb} = ?(km / h), (m / s)$ Tốc độ trung bình của HS $v_{tb} = \frac{s}{t}$ $v_{tb} = \frac{1,8}{\frac{1}{3}} = 1,8 \cdot \frac{3}{1} = 5,4(km / h)$ $v_{tb} = 1,5(m / s)$</p> |
| <p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. -Củng cố, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học các em trả lời các câu hỏi vào vở (GV KIỂM TRA KHI VÀO HỌC TRỰC TIẾP)</p> | <p>Làm các bài *.5/23 *.6/24 của chủ đề 3 vào tập</p> |

Trường: **THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG**

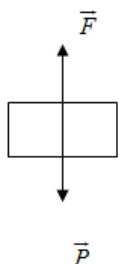
Họ tên học sinh:

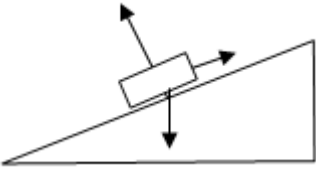
Lớp:

| Môn học | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|---------|---|----------------------------|
| Lý | I. Bài tập Chủ đề 1 II. Bài tập Chủ đề 2 III. Bài tập Chủ đề 3 Làm bài tập : | 1..... 2..... 3..... |

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN VẬT LÝ 8**

| NỘI DUNG | GHI CHÚ |
|---|--|
| <p>PHẦN I: CƠ HỌC</p> <p>I. Ôn lại khái niệm lực . HS đọc thông tin HD9, H4.3, 4, 5 TLD_H VL8/14, 15 và trả lời câu hỏi. Gợi ý trả lời: + H4.3 Lực làm thay đổi phương , chiều cđ. + H4.4 lực làm thay đổi tốc độ cđ. + H4.5 Lực làm cho vật biến dạng Kết luận: Một đại lượng có phương , chiều , độ lớn là một đại lượng véc tơ</p> | <p>CHỦ ĐỀ 4: BIỂU DIỄN LỰC</p> <p>I. Ôn lại khái niệm lực . Một đại lượng có phương , chiều , độ lớn là một đại lượng véc tơ</p> |
| <p>II. Cách biểu diễn và kí hiệu vec tơ lực HS đọc thông tin HD2 và ghi vào vở.</p>  | <p>II. Cách biểu diễn và kí hiệu vec tơ lực Lực là một đại lượng véc tơ , được biểu diễn bằng một mũi tên có : - Góc là điểm đặc của lực (điểm mà lực tác dụng lên vật - Phương chiều trùng với phương chiều của lực - Độ dài biểu diễn cường độ (độ lớn) của lực theo một xích cho trước.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>HS quan sát H4.,46,7,8_TLD-H VL8/28 và xử lý theo yêu cầu</p> <p>Gợi ý trả lời: *H4.8</p> <p>$m=800 \text{ tấn} = 800000\text{kg}$</p> <p>+Trọng lực có phương thẳng đứng hướng xuống</p> <p>$P=8000000\text{N}$</p> <p>+ Lực đẩy \vec{F} của động cơ có phương thẳng đứng, hướng lên, độ lớn F gấp 1,5 lần trọng lượng của tên lửa là $F=12000000\text{N}$</p> <p>*Một véc tơ lực được kí hiệu \vec{F}</p> <p>*.Độ lớn của lực thường được kí hiệu là F</p> | |
| <p>III. Vận dụng</p> <p>HS đọc HĐ 3 và trả lời câu hỏi:</p> <p>Nhận biết và biểu diễn trong lực, lực nâng, lực cản H4.19, H4.11</p> <p>Gợi ý:</p> <p>* nêu nhận xét</p> <p>+ trọng lực P</p> <p>+ lực cản F</p> <p>+ lực nâng N</p>  | |
| <p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p> <p>-Củng cố, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học các em trả lời các câu hỏi vào vở (GV KIỂM TRA KHI VÀO HỌC TRỰC TIẾP)</p> | <p>Làm bài luyện tập 1đến 5 (STLD-H VL8)/ trang 30,31</p> |

Trường: **THCS NGUYỄN THỊ HƯƠNG**

Họ tên học sinh:

Lớp:

| Môn học | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|---------|--|---|
| Lý | <p>I. Ôn lại khái niệm lực .</p> <p>II. Cách biểu diễn và kí hiệu véc tơ lực</p> <p>III. Vận dụng</p> <p>Làm bài tập :</p> | <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> |

